

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2022/HC-PT**

Ngày: 06 - 01 - 2022

V/v khiếu kiện yêu cầu hủy

Thông báo nộp tiền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Phương;

Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 05/2021/TLPT-HC ngày 08/11/2021, về việc “Khiếu kiện yêu cầu hủy thông báo nộp tiền sử dụng đất”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐ-PT ngày 24/12/2021, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ dân phố S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 27/9/2021), có mặt.

2. *Người bị kiện:* Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái V - Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: 358 Tôn Đức Thắng, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn L - Chức vụ: Trưởng bộ phận đăng ký thống kê, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Võ Viết T, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1980; địa chỉ: Đường T, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị L, là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1983, Hợp tác xã Buôn A cấp cho ông Huỳnh Đình C một lô đất kinh tế vườn diện tích 1.000m², nay là thửa đất số 174, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại: tổ dân phố S, phường E, thành phố B. Đến năm 1986, ông C chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng bà Lê Thị L và ông Võ T có xác nhận của Hợp tác xã và Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) phường E. Năm 1987, gia đình bà L làm nhà ở, sinh sống ổn định từ đó đến nay. Gia đình bà L đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuế nhà đất từ năm 1993 đến nay. Năm 2006, bà L và ông T tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tập trung đối với thửa đất trên.

Sau đó, toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Võ T, vợ là bà Lê Thị L, đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 121, diện tích 2461m², trong đó: 300m² đất ở, còn lại đất nông nghiệp, được UBND phường E chuyển đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B. Hồ sơ gồm có: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/2006 của ông Võ T, vợ là bà Lê Thị L được UBND phường E xác nhận ngày 27/3/2009; Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư được phường E lập ngày 16/3/2009; Ranh giới, mốc giới sử dụng đất và hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 174, tờ bản đồ số 121, phường E của ông Võ T; tờ khai tiền sử dụng đất và tờ khai lệ phí trước bạ của ông Võ T.

Ngày 31/3/2010, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B gửi phiếu chuyển thông tin mã số E2179 đến Chi cục Thuế thành phố B để xác định nghĩa vụ tài chính cho ông Võ T có nội dung sau: Thông tin thửa đất: Thửa đất số: 174; Tờ bản đồ: 121, thành phố B, Đắk Lắk; Thửa đất tại phường E; Loại đường/Khu vực: Đường Y QH 12m, cách Y Wang trên 300m. Đoạn từ đường M đến cầu K; Diện tích thửa đất: 2461m²; Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất: 300m²; Diện tích sử dụng riêng: 300m²; Nguồn gốc đất: Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích đất ở trước 15/10/1993; Đối tượng thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất theo trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất: Chênh lệch giữa giá 2 loại đất; Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị.

Ngày 19/4/2010, Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với người sử dụng đất là ông Võ T, trong đó xác định mức nộp nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình bà L khi được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là 100% đối với 300m² đất ở, với số tiền 229.200.000 đồng.

**/ Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện bà Lê Thị L và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Huy H trình bày có nội dung như sau:*

Về nguồn gốc đất: Năm 1983, Hợp tác xã buôn A cấp cho ông Huỳnh Đình C một lô đất để ở và sản xuất nông nghiệp, nay là thửa đất số 174, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại: tổ dân phố S, phường E, thành phố B. Đến năm 1986, ông C chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng bà L, ông T. Năm 1987, gia đình bà L làm nhà ở và sinh sống ổn định từ đó đến nay.

Năm 2006, bà L, ông T tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tập trung đối với thửa đất trên. Tuy nhiên, kể từ đó gia đình bà L không nhận được bất kỳ thông tin gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không có nhu cầu liên quan đến giao dịch về quyền sử dụng đất và tập trung vào cuộc sống thường nhật nên bà L cũng không để ý đến việc này. Đến ngày 21/6/2019, bà L có nhận được giấy mời của Ủy ban nhân dân phường E để làm việc với đội thuế liên xã phường về vấn đề nộp tiền sử dụng đất đối với gia đình bà L, ông T. Cán bộ thuế cho biết, số tiền sử dụng đất mà hộ gia đình bà L phải nộp là 229.200.000 đồng. Bà Lan đề nghị cán bộ thuế gửi cho thông báo thuế để có cơ sở hoàn thành nghĩa vụ tài chính cho nhà nước. Nhưng cán bộ thuế trả lời đã làm thất lạc nên đề nghị bà L liên hệ với Chi cục Thuế thành phố B để xin sao y lại thông báo thuế. Ngày 22/9/2020, bà L nhận được sao y bản chính Thông báo thuế số: LPTB 2719/VPĐK, ngày 19/4/2010 của Chi cục thuế thành phố B.

Việc Chi cục Thuế thành phố B áp mức nộp tiền sử dụng đất 100% đối với hộ gia đình bà L là trái với pháp luật đất đai năm 2003, cụ thể tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LPTB 2719/VPĐK ngày 19/4/2010 của Chi cục Thuế thành phố B. Để Chi cục Thuế thành phố B điều chỉnh và ra Thông báo thuế khác về nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình bà L phù hợp với quy định của pháp luật khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

**/ Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục Thuế thành phố B trình bày có nội dung như sau:*

Tại khoản 2 Điều 6, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất quy định:

“2. Đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Chuyển từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở sang làm đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng 50% chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp;

b) Chuyển từ đất nông nghiệp được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp;

c) Chuyển mục đích sử dụng đất có nguồn gốc từ nhận chuyển nhượng của người sử dụng đất hợp pháp sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất như sau:

- Đất nhận chuyển nhượng có nguồn gốc là đất nông nghiệp thì thu tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp;

- Đất nhận chuyển nhượng có nguồn gốc là đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) thì thu tiền sử dụng đất bằng mức chênh lệch giữa thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở với thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất phi nông nghiệp.”

Căn cứ quy định nêu trên và mức thu chênh lệch giá giữa hai loại đất (đất ở và đất nông nghiệp) do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai xác định tại phiếu chuyển thông tin địa chính và hồ sơ tài liệu đính kèm. Trên cơ sở đó, Chi cục Thuế ban hành thông báo tiền sử dụng đất cho ông Võ T với số tiền là: 229.200.000 đồng là đúng theo quy định.

**/ Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trình bày có nội dung như sau:*

Về nguồn gốc đất: Năm 1983, Hợp tác xã buôn A cấp cho ông Huỳnh Đình C lô đất làm nông nghiệp, đến năm 1986 ông C sang nhượng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho ông Võ T và ông T làm nhà ở vào năm 1987 và sử dụng ổn định cho đến nay.

Căn cứ Công văn số 796/TCQLĐĐ-CĐKTK ngày 04/6/2009 của Tổng cục quản lý đất đai quy định “Trường hợp tự ý làm nhà trên đất có giấy tờ là đất nông nghiệp trước ngày 15/10/1993, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP” và khoản 2 Điều 6 Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

Sau khi xem xét hồ sơ và căn cứ quy định nêu trên, ngày 31/3/2010, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B xác định nghĩa vụ tài chính chênh lệch giữa giá 2 loại đất với diện tích 300m² đất ở, còn lại đất nông nghiệp và chuyển Chi cục Thuế thành phố B để xác định nghĩa vụ tài chính cho hộ ông Võ T là đúng quy định hiện hành.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 06/2021/HC-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 115, Điều 146, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 99, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 6 Nghị định 198/2014/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ Công văn số 796/TCQLĐĐ-CĐKTK ngày 04/6/2009 của Tổng cục quản lý đất đai; Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị L về việc: Yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LPTB 2719/VPĐK, ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Chi cục Thuế thành phố B. Để Chi cục Thuế thành phố B điều chỉnh và ra Thông báo thuế khác về nghĩa vụ tài chính của gia đình Lê Thị L (vợ ông Võ T) phù hợp với quy định của pháp luật khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2021, người khởi kiện là bà Lê Thị L có đơn kháng cáo, với nội dung: kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Lê Thị L vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng hành chính; về nội dung: Gia đình bà Lê Thị L và ông Võ T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sử dụng đất ổn định trước ngày 15/10/1993, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và không có tranh chấp theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003, nên thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất khi Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, nên cần phải hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 2719/VPĐK ngày 19/4/2010 của Chi cục Thuế thành phố B. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính: Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị L; sửa bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đối với người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Đối với kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Năm 1983, Hợp tác xã Buôn A cấp cho ông Huỳnh Đình C một lô đất kinh tế vườn diện tích 1.000m², nay là thửa đất số 174, tờ bản đồ số 121, diện tích 2461m², trong đó: 300m² đất ở, còn lại đất nông nghiệp, tọa lạc tại: tổ dân phố S, phường E, thành phố B. Đến năm 1986, ông C chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng bà Lê Thị L và ông Võ T có xác nhận của Hợp tác xã và UBND phường E. Năm 1987, gia đình bà L làm nhà ở, sinh sống ổn định từ đó đến nay và gia đình bà L thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuế nhà đất từ năm 1993. Quá trình sử dụng đất, gia đình bà L không bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc có các hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Tại thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì diện tích đất của bà L, ông T không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch đất ở, đã được UBND phường E xác nhận ngày 27/3/2009.

Tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất”*.

Tại Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ, quy định về đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất, như sau:

“1

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

a) Đất đã sử dụng ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003”.

Như vậy, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 121, diện tích 2461m² của bà Lê Thị L và ông Võ T thuộc trường hợp không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, nhưng đã được sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ trước ngày 15/10/1993, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, nên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

Ngoài ra, điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm*

1993 và không thuộc một trong các trường hợp sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều này, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp thì được xử lý theo quy định sau:

a) Tại thời điểm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với đất thuộc vùng đã có quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị hoặc quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn (gọi chung là quy hoạch) được xét duyệt mà việc sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đó và chưa có quyết định thu hồi đất trong trường hợp đất phải thu hồi thì được cấp Giấy chứng nhận.

Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng nhưng diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất không vượt quá hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 83 và khoản 5 Điều 84 của Luật Đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận; đối với diện tích đất ở ngoài hạn mức (nếu có) thì phải nộp tiền sử dụng đất theo mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP.”

Như vậy, việc Chi cục Thuế thành phố B ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 19/4/2010 trong đó có nội dung nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình bà L khi được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là 100% đối với 300m² đất ở, với số tiền 229.200.000 đồng, là không đúng quy định của pháp luật. Việc Bản án sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ và Công văn số 796/TCQLĐĐ-CDKTK ngày 04/6/2009 của Tổng cục quản lý đất đai, để xác định thửa đất mà gia đình ông Võ T, bà Lê Thị L thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất theo mức thu chênh lệch giá giữa hai loại đất, là không chính xác.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị L, để sửa toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 19/4/2010 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với ông Võ T.

[3] Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Do chấp nhận đơn khởi kiện nên người bị kiện Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do được chấp nhận kháng cáo nên người khởi kiện bà Lê Thị L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 241, Điều 348 và Điều 349 của Luật tố tụng hành chính;

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị L, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2021/HC-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng: khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị L.

1. Hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất ngày 19/4/2010 của Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đối với người sử dụng đất là ông Võ T, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 121, địa chỉ: phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Chi cục Thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- VKSND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trương Công Bình